TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1389**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/11/2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Văn Dựa**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Hoàng Thu**

2. Bà **Nguyễn Thị Vạn**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh *tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Trí Dũng** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 712/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 447/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 381/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim A**, sinh năm 1985;
Địa chỉ: 1166/118/12 Quốc lộ 1A, phường T, quận B, Thành phố H.
2. Bị đơn: Ông **Ngô Minh T**, sinh năm 1975;
Địa chỉ: C5/21G ấp 3, xã T, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 26/3/2019, biên bản lấy lời khai ngày 16/7/2019, biên bản hòa giải ngày 07/8/2019, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 11/10/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Bà A và ông Ngô Minh T tự quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn chung sống. Ông bà có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên trong quá trình chung sống ông T có nhiều tật xấu như cờ bạc, đá gà. Bà A nhiều lần khuyên ông T thay đổi nhưng không được, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Bà A và ông T đã ly thân được khoảng 03 năm nay. Do không còn tình cảm với ông T nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà A xác nhận bà và ông T có 01 con chung tên Ngô Thị Ánh T1, sinh ngày 11/9/2014 (giới tính nữ). Hiện tại trẻ T1 đang sống với bà A. Khi ly hôn bà A yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ T1, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: Bà A xác nhận không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc, phải đi làm xa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà. Bà A cam kết không thắc mắc, khiếu nại gì về việc Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Ngoài ra bà A không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2019 và biên bản hòa giải ngày 07/8/2019, bị đơn ông Ngô Minh T trình bày:

Ông T và bà Nguyễn Thị Kim A tự quen biết nhau, tìm hiểu nhau được hơn 01 năm thì kết hôn và bắt đầu chung sống từ năm 2011. Ông bà không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại UBND P.8, Q.8, Thành phố H. Sau khi kết hôn, ông bà thuê nhà và sinh sống tại nhiều nơi. Từ đầu năm 2019 thì ông và bà A thuê nhà chung sống tại địa chỉ C5/21G ấp 3, xã T, huyện B, Thành phố H. Đến khoảng tháng 5 năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà A dẫn theo con chung về nhà mẹ ruột sinh sống. Từ đó đến nay ông đã nhiều lần tìm bà A để hàn gắn nhưng bà A không đồng ý. Do mâu thuẫn giữa vợ chồng không lớn, chỉ xoay quanh cuộc sống hàng ngày nên ông nhận thấy vợ chồng vẫn có thể hàn gắn được. Do đó ông không đồng ý ly hôn với bà A, đề nghị Tòa án cho ông cơ hội để hàn gắn xây dựng lại gia đình.

Về con chung: Ông T trình bày ông và bà A có 01 con chung tên Ngô Thị Ánh T1, sinh ngày 11/9/2014 (giới tính nữ). Hiện nay trẻ T1 đang sống với bà A. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A thì tông T yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ T1, không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: Ông T xác nhận ông và bà A không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông T không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim A với ông Ngô Minh T.

+ Về con chung: Giao trẻ Ngô Thị Ánh T1, sinh ngày 11/9/2014 (giới tính nữ) cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà A không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

+ Về án phí: Bà A phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Kim A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Ngô Minh T. Đây là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Bị đơn ông Ngô Minh T cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Nguyễn Thị Kim A có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, ông Ngô Minh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà A, ông T là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 68 do Ủy ban nhân dân P.8, Q.8, Thành phố H cấp ngày 08/10/2015 (trích lục bản sao số 327/TLKH-BS ngày 24/10/2016) thì bà Nguyễn Thị Kim A và ông Ngô Minh T là vợ chồng hợp pháp được pháp luật công nhận quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày từ thời điểm ông và bà A ly thân, ông đã nhiều lần tìm bà A để hàn gắn nhưng bà A không đồng ý. Ông T cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà không lớn, chỉ xoay quanh cuộc sống hàng ngày nên ông nhận thấy vợ chồng vẫn có thể hàn gắn được. Ông T không đồng ý ly hôn với bà A, đề nghị Tòa án cho ông cơ hội để hàn gắn xây dựng lại gia đình. Tuy nhiên, ông T không đưa ra được phương án cụ thể để hàn gắn lại quan hệ vợ chồng, xây dựng lại gia đình. Thực tế hiện nay ông T và bà A vẫn sống ly thân với nhau. Ông T vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 11/10/2019 cũng như các phiên tòa ngày 11/11/2019 và ngày 29/11/2019 dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập. Điều này chứng tỏ ông T không thật sự có mong muốn hòa giải, không có sự cố gắng để hàn gắn quan hệ vợ chồng.

[3.3] Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B thể hiện: "*...Trong quá trình chung sống tại địa phương; bà A và ông T thương hay cải vã, gây gỗ với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn gây gỗ, cải vã với nhau là do ông T thường hay đi cờ bạc, không lo gia đình. Bà A và ông T thực tế đã không còn sống chung với nhau nữa. Hai bên đã ly thân nay đã 03 năm…".* Căn cứ và kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã T và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa bà A và ông T đã không còn sự quan tâm, chăm sóc nhau và chăm lo cho cuộc sống gia đình, mâu thuẫn hôn nhân của ông bà đã đến mức trầm trọng. Ông T không thật sự có mong muốn hàn gắn lại gia đình.

[3.4] Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác*". Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, tuy mâu thuẫn giữa ông bà chưa được chính quyền địa phương hòa giải, chưa được gia đình nhắc nhở nhưng sự thật là giữa vợ chồng ông bà đã không còn sự thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; đời sống chung giữa bà A và ông T không thể kéo dài thì mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu

ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim A là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.5] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim A và ông Ngô Minh T xác nhận giữa ông bà có 01 con chung tên Ngô Thị Ánh T1, sinh ngày 11/9/2014 (giới tính nữ). Cả bà A và ông T đều xác nhận hiện nay trẻ T1 đang do bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*".

[3.6] Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B thể hiện: "*...Bà A và ông T chấp nối với nhau, sống chung với nhau có một đứa con gái 5 tuổi. Hiện đứa con gái đang sống chung với mẹ (bà A)".* Cả bà A và ông T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T1. Hội đồng xét xử nhận thấy trẻ T1 là nữ nên cần được sự quan tâm nhiều hơn từ bà A để trẻ có thể phát triển hoàn thiện về tâm sinh lý. Hiện nay trẻ đang sống cùng bà A, nếu tiếp tục giao trẻ cho bà A nuôi dưỡng sẽ giúp trẻ ổn định về tâm lý. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thành của trẻ T1, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ T1 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng.

[3.7] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên…".* Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T1 là trách nhiệm chung của cả bà A và ông T. Để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của trẻ T1, Hội đồng xét xử nhận thấy không giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng nhưng cần phải buộc ông T cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không thể hiện ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con trong trường hợp Tòa án giao con chung cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Bà A không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy đây là sự tự nguyện của bà A, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông T.

[3.8] Về tài sản chung và nợ chung: Cả bà A và ông T đều xác nhận giữa ông bà không có tài sản chung; ông bà cũng không có bất kỳ khoản nợ chung nào nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung và vấn đề nợ chung. Do đó Tòa án không xem xét, giải quyết vấn đề tài sản chung và nợ chung trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp thì sẽ được xem xét bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim A được ly hôn với ông Ngô Minh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 68 do Ủy ban nhân dân P.8, Q.8, Thành phố H cấp ngày 08/10/2015 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Ngô Thị Ánh T1, sinh ngày 11/9/2014 (giới tính nữ) cho bà Nguyễn Thị Kim A trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông T.

Ông Ngô Minh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không đặt ra để giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà A đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0002455 ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- UBND xã P.8, Q.8, Tp.H;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

Trương Văn Dựa